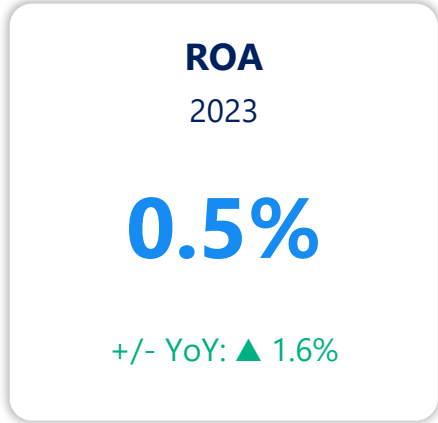
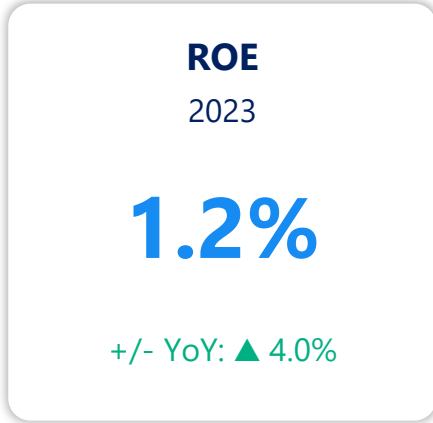
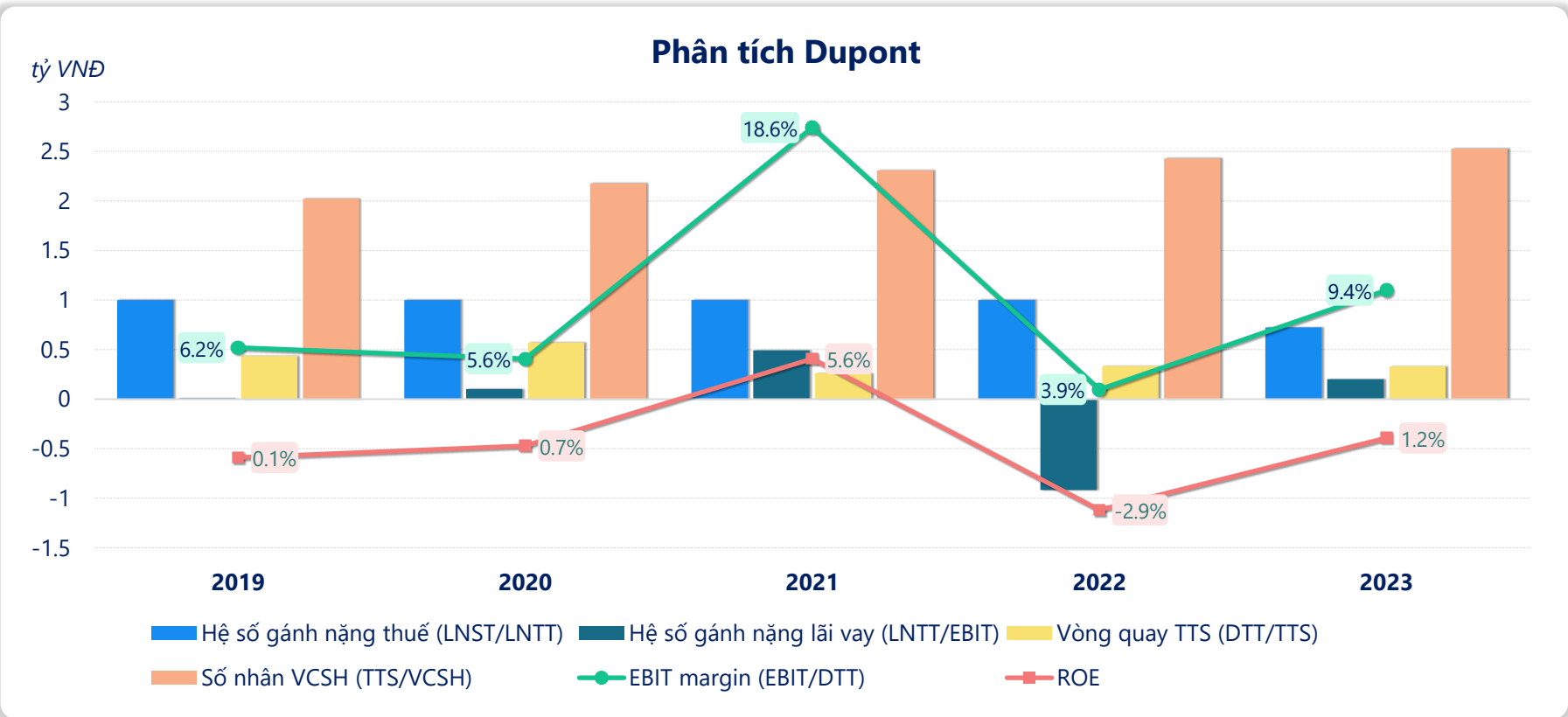
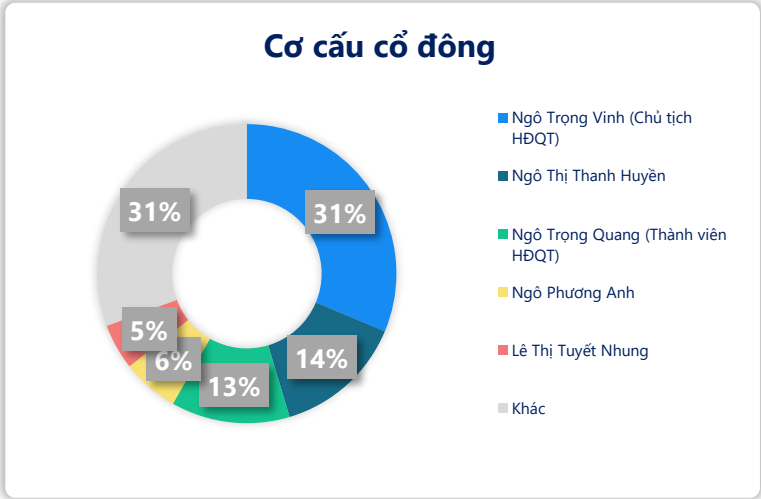


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

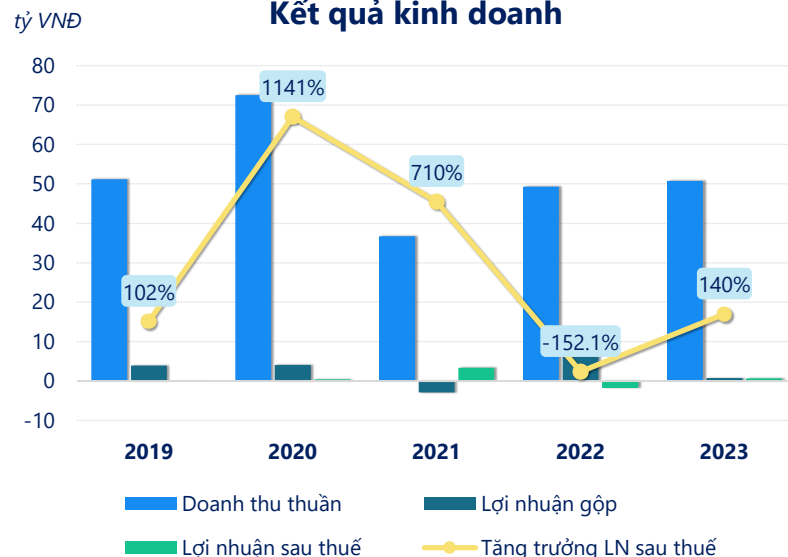
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		5,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		4,700 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		27
Số lượng CPLH (CP)		4,561,050
KLGD BQ 20 phiên (CP)		875
Sở hữu nước ngoài		1.1%
Beta		0.51
EPS		415
P/E		14.2

	YTD	1T	3T	6T
CMC	9.3%	5.4%	-4.8%	18.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Đầu tư CMC (HNX: CMC)

Kết quả kinh doanh

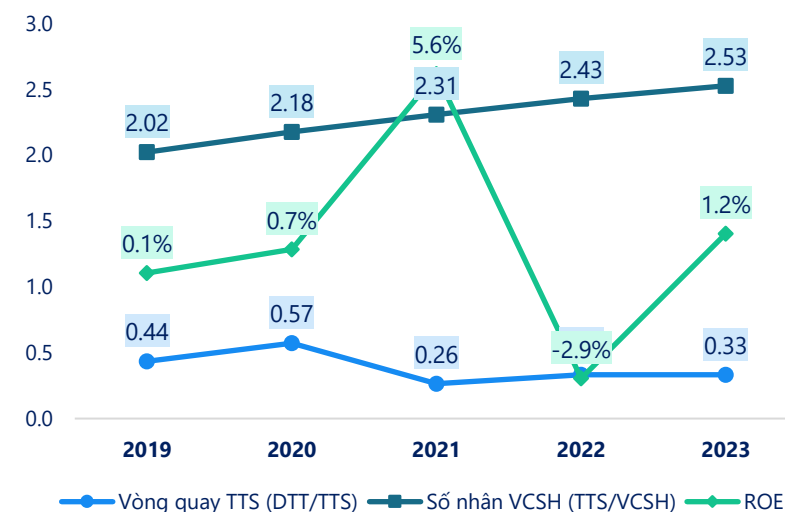


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 9.45% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.73 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.20 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

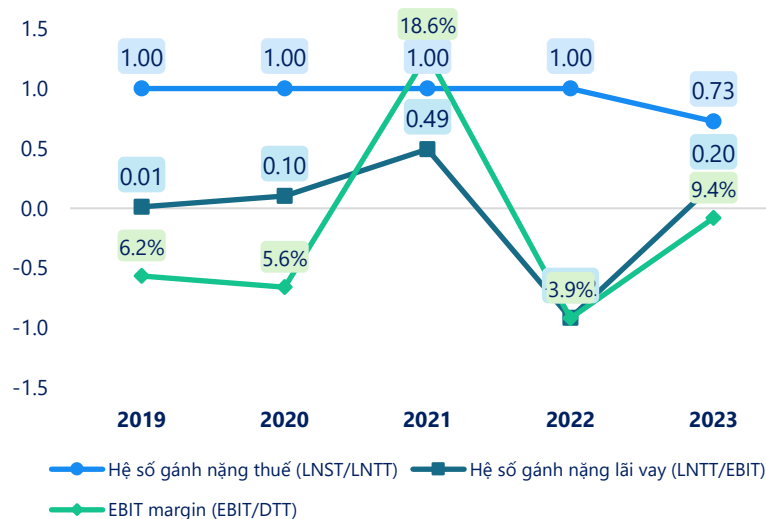
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, CMC ghi nhận doanh thu thuần 50.74 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 0.70 tỷ đồng, lần lượt tăng 2.91% và tăng 140% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 1.16%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

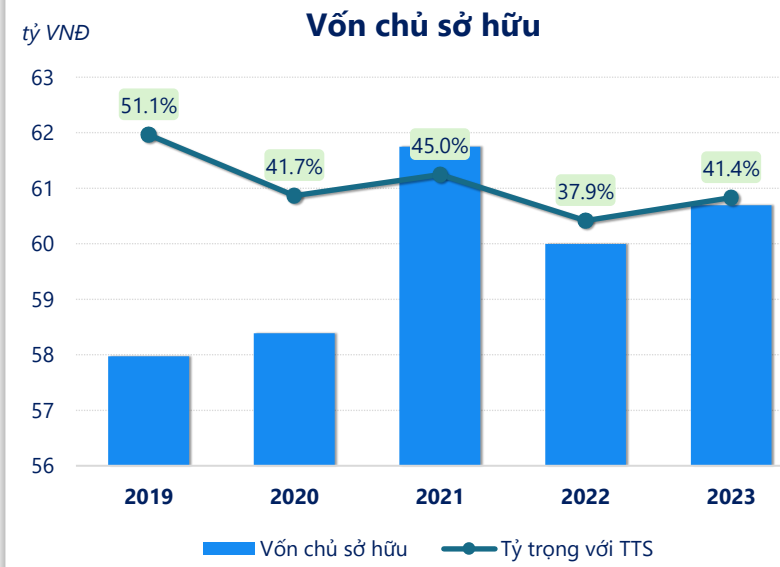
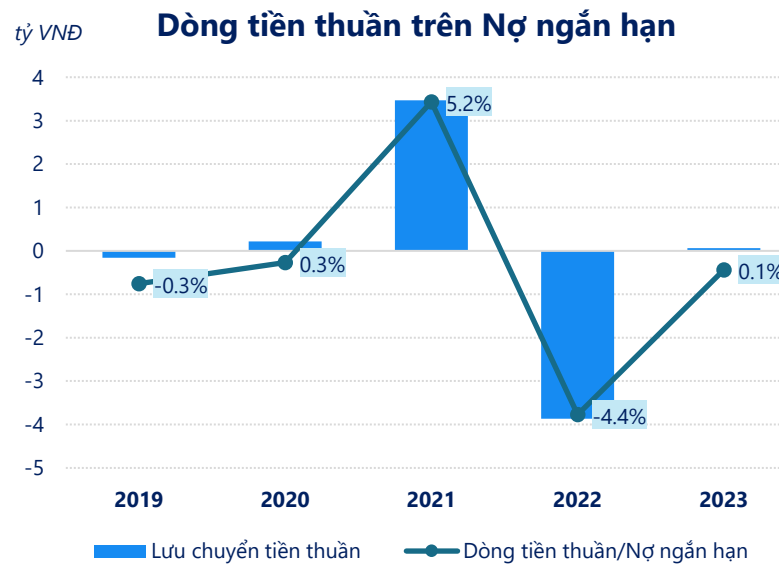
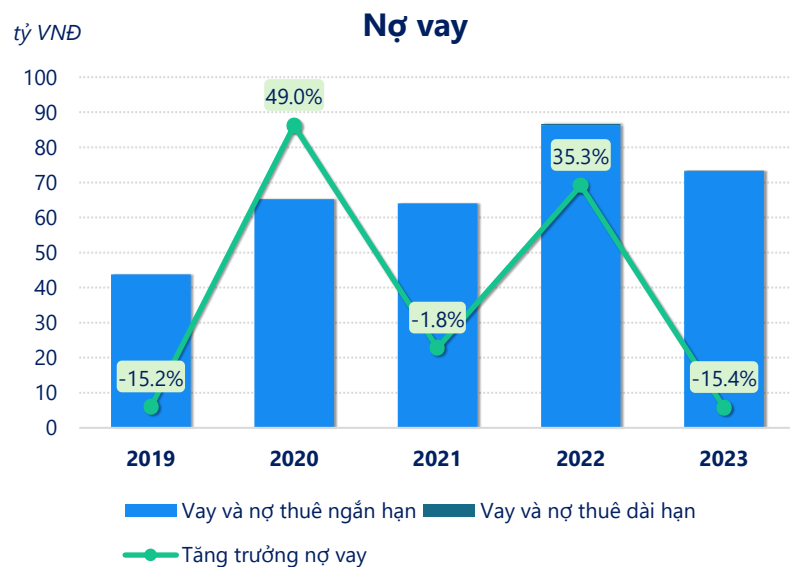
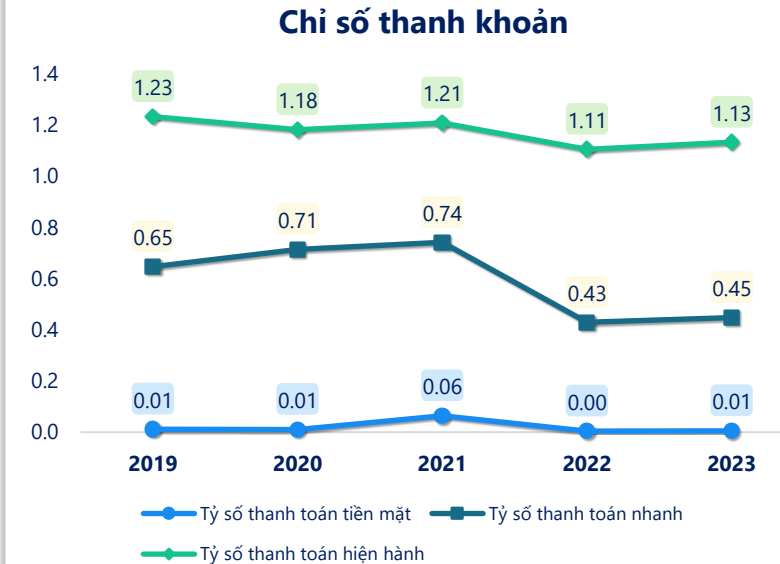
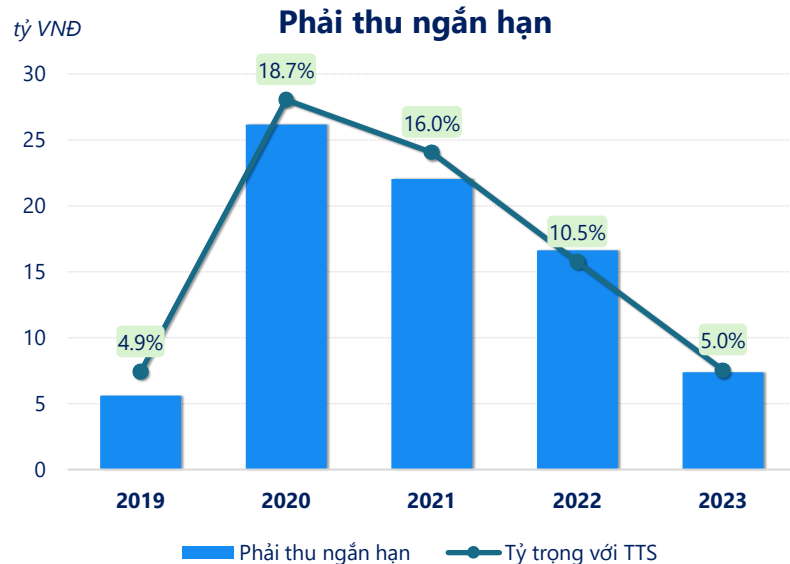


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.33, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.53 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư CMC (HNX: CMC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	148	158	-6.9%
Tài sản ngắn hạn	87.4	98.0	-10.8%
Tiền và tương đương tiền	0.44	0.38	16.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.8	17.9	38.6%
Phải thu ngắn hạn	10.00	16.6	-39.9%
Hàng tồn kho	50.7	59.9	-15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.52	3.17	-52.1%
Tài sản dài hạn	60.2	60.5	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.71	7.98	-3.4%
Bất động sản đầu tư	4.09	4.09	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	48.4	48.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	85.7	98.5	-13.0%
Nợ ngắn hạn	76.0	88.7	-14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.0	86.3	-15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	9.72	9.80	-0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.29	0.38	-22.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	61.9	60.0	3.2%
Vốn chủ sở hữu	61.9	60.0	3.2%
Vốn điều lệ	45.6	45.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	51.2	72.6	36.7	49.3	50.7
Giá vốn hàng bán	47.2	68.5	39.6	42.1	50.0
Lợi nhuận gộp	3.95	4.06	-2.87	7.22	0.76
Doanh thu HĐTC	3.39	3.71	9.89	9.80	2.63
Chi phí TC	4.21	3.85	0.09	15.3	-1.50
Chi phí lãi vay	3.15	3.65	3.46	3.66	3.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.21	0.33	0.47	0.19	0.19
Chi phí QLDN	2.89	3.03	3.09	3.26	3.55
LN thuần từ HĐKD	0.03	0.56	3.37	-1.75	1.15
Lợi nhuận khác	0.00	-0.14	0.00	-0.01	-0.19
LN trước thuế	0.03	0.41	3.36	-1.75	0.96
Lợi nhuận sau thuế	0.03	0.41	3.36	-1.75	0.70
LNST của CĐ cty mẹ	0.03	0.41	3.36	-1.75	0.70

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.64	-25.2	6.34	-30.0	13.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.08	3.95	-1.69	3.76	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.87	21.5	-1.18	22.4	-13.3
Tiền đầu kỳ	0.71	0.56	0.77	4.24	0.38
Lưu chuyển tiền thuần	-0.15	0.22	3.47	-3.87	0.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.56	0.77	4.24	0.38	0.44